

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.552.091.231	79.419.741.948
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.718.706.785	1.125.122.353
1. Tiền	111		1.718.706.785	1.125.122.353
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.877.451.531	28.053.857.292
1. Phải thu khách hàng	131		25.973.259.816	27.709.621.830
2. Trả trước cho người bán	132		-	343.629.000
3. Các khoản phải thu khác	135	4	1.904.191.715	606.462
III- Hàng tồn kho	140	5	52.975.889.805	48.496.703.773
1. Hàng tồn kho	141		52.975.889.805	48.496.703.773
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		980.043.110	1.744.058.530
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		271.997.735	535.867.349
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		708.045.375	1.208.191.181
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.025.562.445	45.762.739.866
I- Tài sản cố định	220		43.025.562.445	45.762.739.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	37.174.205.245	39.674.927.256
- Nguyên giá	222		55.821.141.666	55.661.496.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.646.936.421)	(15.986.569.663)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	5.851.357.200	6.087.812.610
- Nguyên giá	228		7.212.850.637	7.212.850.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.361.493.437)	(1.125.038.027)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN □	270		126.577.653.676	125.182.481.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		110.656.558.941	107.167.246.487
I- Nợ ngắn hạn	310		93.070.941.553	81.379.593.323
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	72.936.911.299	57.642.299.405
2. Phải trả người bán	312		14.503.543.183	17.721.931.563
3. Người mua trả tiền trước	313		1.889.660.802	1.464.276.224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	1.893.696.462	2.421.717.336
5. Phải trả người lao động	315		-	507.523.353
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	10	864.556.990	1.092.730.364
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		982.572.817	529.115.078
II- Nợ dài hạn	330		17.585.617.388	25.787.653.164
1. Vay và nợ dài hạn	334	11	17.293.621.838	25.526.550.838
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		291.995.550	261.102.326
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.921.094.735	18.015.235.327
I- Vốn chủ sở hữu	410	12	15.921.094.735	18.015.235.327
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.738.440.000	14.738.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95.000.000	95.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		798.908.734	798.908.734
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		288.210.001	288.210.001
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		536.000	2.094.676.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN □	440		126.577.653.676	125.182.481.814

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận	002		6.154.013	6.154.013
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		82.867.113	79.679.193
3. Ngoại tệ các loại (USD)	005		1,4	1,4



Nguyễn Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Hồ Thanh Thúy
Kế toán trưởng

Lê Minh Huyền
Người lập biểu

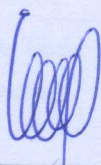
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

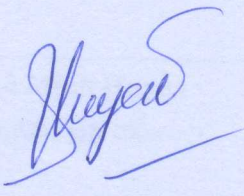
Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	162.650.780.038	157.012.217.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	238.728.030	114.709.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	162.412.052.008	156.897.507.429
4. Giá vốn hàng bán	11	16	135.553.416.030	131.426.381.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.858.635.978	25.471.125.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.959.197.045	59.010.460
7. Chi phí tài chính	22	18	12.895.860.082	8.033.714.950
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.895.860.082	7.606.186.132
8. Chi phí bán hàng	24		5.253.601.408	5.905.238.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.533.384.096	9.743.605.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134.987.437	1.847.577.262
11. Thu nhập khác	31		762.852	1.091.264.210
12. Chi phí khác	32		135.750.289	137.357.409
13. Lợi nhuận khác	40		(134.987.437)	953.906.801
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	2.801.484.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	700.371.016
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	2.101.113.047
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	-	1.417



Nguyễn Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012


Hồ Thanh Thúy
Kế toán trưởng


Lê Minh Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	181.077.604.634	149.825.320.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(166.244.734.777)	(133.583.321.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.058.760.258)	(10.798.707.916)
4. Tiền chi trả lãi vay	05	(12.895.860.082)	(3.132.910.027)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(700.371.016)	(1.032.427.489)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	79.693.592.911	82.843.550.386
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(78.237.878.776)	(80.690.786.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.366.407.364)	3.430.716.820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(129.209.940)	(497.540.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.010.460)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.518.842	59.010.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(101.691.098)	(397.540.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92.175.521.827	65.460.013.534
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85.113.838.933)	(69.423.998.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.061.682.894	(3.963.985.262)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	593.584.432	(930.808.442)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.125.122.353	2.055.930.795
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.718.706.785	1.125.122.353



Nguyễn Thế Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Hồ Thanh Thúy
Kế toán trưởng

Lê Minh Huyền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp trước đây là doanh nghiệp Nhà nước, được Cổ phần hóa theo Quyết định số 195/2003/QĐ-BCN ngày 17 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là một pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003800 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 10 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 15.000.000.000 VNĐ (Mười năm tỷ đồng chẵn.)

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 467 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng kim khí, kim loại màu, nguyên vật liệu, phụ tùng dụng cụ đo và thiết bị đo các loại, hàng điện máy, điện lạnh, thiết bị công nghiệp và các loại vật tư phục vụ cho sản xuất của Công ty;
- Sản xuất các loại bu lông, ốc vít, các sản phẩm cơ khí, phụ tùng tiêu chuẩn cho các loại phương tiện vận tải và thiết bị công nghiệp;
- Cán kéo thép thông dụng và chuyên dùng, kim loại màu; gia công lắp ráp, sản xuất các loại vòng bi và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thực hiện các dịch vụ lắp đặt, bảo trì bảo dưỡng các mặt hàng vòng bi, palăng, cầu trục, dụng cụ đo, thiết bị đo và các thiết bị công nghiệp khác.

Các đơn vị trực thuộc

Tên	Trụ sở
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết Bị Công nghiệp	Số 29 Vĩnh Viễn, phường 2, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Nhà máy Quy chế II	Số 658 Phạm Văn Chí, phường 8, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký - chứng từ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm (nếu có) là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho năm sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian sử dụng (năm)

15 - 50

3 - 12

5 - 12

3 - 8

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh chưa áp dụng theo một phương pháp nhất quán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Thặng dư vốn cổ phần

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	508.336.669	123.975.560
Tiền gửi ngân hàng	1.210.370.116	1.001.146.793
Cộng	1.718.706.785	1.125.122.353

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động (*)	1.854.191.715	-
Phải thu khác	50.000.000	606.462
Cộng	1.904.191.715	606.462

(*) Là khoản chênh lệch giữa Quỹ lương theo đơn giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ và lương thực trả cho cán bộ nhân viên theo cơ chế chi trả lương của Công ty.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.311.093.231	3.374.775.692
Công cụ, dụng cụ	2.979.421.944	2.535.873.144
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.835.661.101	3.568.950.369
Thành phẩm	9.838.276.000	6.951.245.533
Hàng hoá	30.139.354.318	31.090.764.611
Hàng gửi đi bán	872.083.211	975.094.424
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52.975.889.805	48.496.703.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	52.975.889.805	48.496.703.773

(*) Trong đó bao gồm khoảng 9.620.343.661 đồng là giá trị ghi sổ của vật tư và hàng hoá, chậm luân chuyển nhưng công ty chưa xem xét lập dự phòng trong năm 2011. Sau khi tiến hành xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho này một cách chắc chắn, công ty sẽ trích lập dự phòng vào năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	15.865.230.717	34.649.614.520	4.453.161.292	693.490.390	55.661.496.919
<i>Tăng trong năm</i>					
Mua trong năm	-	84.809.940	192.500.000	-	277.309.940
Giảm trong năm		84.809.940	192.500.000		277.309.940
Thanh lý, nhượng bán		14.500.000	103.165.193		117.665.193
Số dư tại 31/12/2011	15.865.230.717	34.719.924.460	103.165.193		117.665.193
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	6.399.660.579	7.202.102.174	2.221.322.615	163.484.295	15.986.569.663
<i>Tăng trong năm</i>					
Khấu hao trong năm	546.115.777	1.806.253.486	381.929.298	43.733.390	2.778.031.951
Giảm trong năm	546.115.777	1.806.253.486	381.929.298	43.733.390	2.778.031.951
Thanh lý, nhượng bán		14.500.000	103.165.193		117.665.193
Số dư tại 31/12/2011	6.945.776.356	8.993.855.660	103.165.193		117.665.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	9.465.570.138	27.447.512.346	2.500.086.720	207.217.685	18.646.936.421
Tại 31/12/2011	8.919.454.361	25.726.068.800	2.231.838.677	530.006.095	39.674.927.256
			2.042.409.379	486.272.705	37.174.205.245

(*) Tại nhà máy Quy chế II, chi phí khấu hao chưa được trích đầy đủ vào kết quả kinh doanh trong kỳ ước tính với số tiền là 1.382.466.763 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	4.876.221.000	2.336.629.637	7.212.850.637
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>4.876.221.000</u>	<u>2.336.629.637</u>	<u>7.212.850.637</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	653.099.121	471.938.906	1.125.038.027
Tăng trong năm	98.454.666	138.000.744	236.455.410
Khấu hao trong năm	98.454.666	138.000.744	236.455.410
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>751.553.787</u>	<u>609.939.650</u>	<u>1.361.493.437</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	<u>4.223.121.879</u>	<u>1.864.690.731</u>	<u>6.087.812.610</u>
Tại 31/12/2011	<u>4.124.667.213</u>	<u>1.726.689.987</u>	<u>5.851.357.200</u>

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Nội.	43.130.397.106	45.985.423.805
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Hội Sở Giao Dịch I		382.267.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	9.962.190.153	
Vay cá nhân	19.844.324.040	11.274.608.600
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>72.936.911.299</u>	<u>57.642.299.405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.451.041.553	1.279.283.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	700.371.016
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	416.507.909	361.325.455
Các loại thuế khác	26.147.000	80.737.321
Cộng	1.893.696.462	2.421.717.336

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	135.106.629	185.072.892
Bảo hiểm xã hội	69.820.361	-
Cổ tức phải trả	637.500.000	382.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.130.000	525.157.472
Cộng	864.556.990	1.092.730.364

11. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Hội Sở Giao Dịch I (*)	17.147.371.838	25.282.800.838
- Vay TMCP Kỹ thương Việt Nam, chi nhánh Chợ Lớn	146.250.000	243.750.000
Cộng	17.293.621.838	25.526.550.838

(*) Trong tổng dư nợ dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam có tổng dư nợ đã quá hạn thanh toán với số tiền là 6.844.271.179 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MẪU B 09-DN

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	14.627.200.000	95.000.000	798.908.734	288.210.001	744.636.783	16.553.955.518
Tăng trong năm	111.240.000	-	-	-	2.101.113.047	2.212.353.047
Tăng vốn năm trước	111.240.000	-	-	-	2.101.113.047	111.240.000
Lãi năm trước	-	-	-	-	2.101.113.047	2.101.113.047
Giảm nguồn vốn	-	-	-	-	751.073.238	751.073.238
Trả cổ tức cho cổ đông và phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	751.073.238	751.073.238
Số dư tại 31/12/2010	14.738.440.000	95.000.000	798.908.734	288.210.001	2.094.676.592	18.015.235.327
Số dư tại 01/01/2011	14.738.440.000	95.000.000	798.908.734	288.210.001	2.094.676.592	18.015.235.327
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.094.140.592	2.094.140.592
Trả cổ tức cho cổ đông và phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	2.094.140.592	2.094.140.592
Số dư tại 31/12/2011	14.738.440.000	95.000.000	798.908.734	288.210.001	536.000	15.921.094.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	2.550.000.000	2.550.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	12.188.440.000	12.188.440.000
Cộng (*)	14.738.440.000	14.738.440.000

(*) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty thực có là 14.738.440.000 đồng thấp hơn so với số đăng ký là 261.560.000 đồng.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	14.738.440.000	14.627.200.000
Vốn góp tăng trong năm	-	111.240.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	14.738.440.000	14.738.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.094.140.592	751.073.238

d. Cổ phiếu

	Năm 2011 Cổ phiếu	Năm 2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	11.124
Cổ phiếu ưu đãi	-	11.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.473.844	1.473.844
Cổ phiếu phổ thông	1.473.844	1.473.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	798.908.734	798.908.734
Quỹ dự phòng tài chính	288.210.001	288.210.001

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	162.650.780.038	157.012.217.380
Cộng	162.650.780.038	157.012.217.380

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	4.252.392	19.035.311
Hàng bán bị trả lại	234.475.638	95.674.640
Cộng	238.728.030	114.709.951

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần	162.412.052.008	156.897.507.429
Cộng	162.412.052.008	156.897.507.429

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	135.553.416.030	131.426.381.930
Cộng	135.553.416.030	131.426.381.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.518.842	59.010.460
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.931.678.203	-
Cộng	1.959.197.045	59.010.460

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	12.895.860.082	7.606.186.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	427.528.818
Cộng	12.895.860.082	8.033.714.950

19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	700.371.016
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	700.371.016

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	-	2.101.113.047
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	2.101.113.047
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.473.844	1.483.066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	-	1.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.392.449.829	56.321.103.378
Chi phí nhân công	12.389.508.040	10.593.526.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.014.487.361	3.040.988.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.583.409.568	11.067.083.412
Chi phí khác bằng tiền	13.324.559.830	17.413.670.953
Cộng	106.704.414.628	98.436.372.848

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K. Số liệu này đã được phân loại lại để so sánh với số liệu kỳ này.



Nguyễn Thế Vinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2012

Hồ Thanh/Thúy

Kế toán trưởng

Lê Minh Huyền

Người lập biểu